

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 243/2023/DS-PT
Ngày: 31/5/2023
Về việc tranh chấp thừa kế tài sản
và hợp đồng chuyển nhượng quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chế Linh
Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc
Bà Trương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 345/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Số A, đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số A, khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2017).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số I, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1953; địa chỉ: Số A, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ G, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1956; địa chỉ: Số A, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

3.4. Ông Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1958; địa chỉ: Số A, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

3.5. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1963; địa chỉ: Số I, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

3.6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: Số I, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà T1, ông M, ông S1, ông T2, bà C: Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số A, khu V, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ. (Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2017).

3.7. Bà Trần Thị P, sinh năm 1973; địa chỉ: Số I, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: 1. Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn

2. Các ông bà Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Ngọc S1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị C là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2017, khởi kiện bổ sung đề ngày 20/5/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Cha mẹ của bà L là ông Nguyễn Công T3 (chết năm 2006) và bà Phan Thị H1 (chết năm 1996), ông T3 và bà H1 có tất cả 08 người con, gồm ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc S1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L.

Trước năm 1975, ông T3 và bà H1 tạo lập được phần đất có diện khoảng 17.000 m², tọa lạc tại ấp F, xã H, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (nay là phường H, quận C, thành phố Cần Thơ), đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00579/QSD. Thời gian còn sống, cha mẹ của bà L có nói cho mỗi người con gái khoảng 1.000 m² đất để làm ăn, sinh sống. Đến năm 1996 thì bà Phan Thị H1 chết và đến năm 2006 thì ông Nguyễn Công T3 cũng chết nhưng không để lại di chúc. Ông Nguyễn Văn H tự ý đi đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02159 ngày 23/8/2002 đối với phần đất do cha mẹ của bà L để lại.

Qua nhiều lần bị thu hồi đất để làm dự án, hiện nay phần đất của cha mẹ bà L để lại mà ông Nguyễn Văn H đứng tên còn các thửa đất số 57, diện tích

1.701 m² (CLN); thửa đất số 38, diện tích 858,6 m² (ODT: 300 m², CLN: 558,6 m²) và thửa đất số 498, diện tích 1.513,2 m² (LUC), các thửa đất đều tọa lạc tại khu vực 4, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, được thể hiện theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05213, số CS05212 và số CS05211 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp cùng ngày 06/9/2017. Mặc dù, đã yêu cầu ông H chia di sản của bà H1, ông T3 để lại cho các anh em nhưng ông H không đồng ý và phát sinh tranh chấp nên bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu chia di sản của bà H1, ông T3 để lại là quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 57, diện tích 1.701 m²; thửa số 38, diện tích 858,6 m² và thửa số 498, diện tích 1.513,2 m². Tuy nhiên, do một phần đất thuộc các thửa số 57, 38 và 498 bị thu hồi 621,60 m² (thửa 38 bị thu hồi 328,9 m², thửa 57 bị thu hồi 129,7 m², thửa 498 bị thu hồi 163 m²) để thực hiện dự án hạng mục đường và cầu T, đường song hành đến nút giao IC3, ông Nguyễn Văn H đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về đất 319.608.000 đồng nên bà Lyêu cầu chia thừa kế theo pháp luật số tiền 319.608.000 đồng và chia giá trị phần đất còn lại sau khi bị thu hồi là 3.451,20 m² thuộc các thửa số 57, 38 và 498 thành 8 phần cho các anh em của bà L gồm bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn M, Nguyễn Ngọc S1, Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn H. Đồng thời, đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Công T3 và ông Nguyễn Văn H lập ngày 19/6/2002.

**Bị đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Phần đất thuộc các thửa số 57, diện tích 1.701 m²; thửa 38, diện tích 858,6 m² và thửa số 498, diện tích 1.513,2 m², tọa lạc tại khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, được thể hiện theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05213, số CS05212 và số CS05211 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp cùng ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H đứng tên có nguồn gốc của cha ruột của ông H là ông Nguyễn Công T3. Vào ngày 19/6/2002, ông Nguyễn Công T3 ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất do ông T3 đứng tên cho ông H. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất nêu trên và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Công T3 và ông Nguyễn Văn H lập ngày 19/6/2002 thì bị đơn không đồng ý.

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc S1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Xuân T thống nhất theo nội dung trình bày của bà Nguyễn Thị L.

+Bà Trần Thị P thống nhất theo nội dung trình bày của ông Nguyễn Văn H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 99/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa số 57, diện tích 1.701 m²; thửa số 38, diện tích 858,6 m²; thửa số 498, diện tích 1.513,2 m², tọa lạc tại khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, được thể hiện theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05213, số CS05212 và số CS05211 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp cùng ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H đứng tên và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Công T và ông Nguyễn Văn H lập ngày 19/6/2002.

2. Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn Nguyễn Thị L phải chịu 12.175.000 đồng tiền đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá và giám định. Số tiền này nguyên đơn đã nộp và đã được chi xong.

3. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển một phần số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 006155 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng thành tiền án phí của nguyên đơn. Như vậy, nguyên đơn được nhận lại 3.957.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại các đơn kháng cáo đề ngày 21/9/2022, bị đơn là bà Nguyễn Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Văn M1, Nguyễn Ngọc S1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị C đều cho rằng bản án sơ thẩm xét xử chưa đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các ông bà. Tài sản là của cha mẹ để lại, ông H giả chữ ký của ông T để chuyển nhượng toàn bộ tài sản là không hợp pháp. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và những người có kháng cáo giữ nguyên kháng cáo. Bị đơn không đồng ý với các yêu cầu kháng cáo. Các bên không thương lượng được việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và các quy định pháp luật liên quan, đại diện Viện kiểm sát cho rằng theo các quy định tại Điều 14 và Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì toàn bộ quyền sử dụng đất ông T đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà H1. Việc ông T định đoạt chuyển nhượng cho ông H là vô hiệu một phần. Bà H1 chết không để lại di chúc nên những người con của bà H1 được hưởng thừa kế theo pháp luật. Khi đó, việc hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T và ông H là không cần thiết, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1 Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy các bên tranh chấp về thừa kế tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2 Thấy rằng, bà Phan Thị H1(chết năm 1996). Ngày 10/01/1997, ông Nguyễn Công T3được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 19/6/1997, ông T3ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H. Ngày 23/8/2002, ông Nguyễn Văn Hđược cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, ông T3chết. Do đó, để giải quyết vụ kiện, cần đánh giá tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/6/1997 giữa ông Nguyễn Công T3và ông Nguyễn Văn H.

3 Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00579 ngày 10/01/1997 cho ông Nguyễn Công T3đứng tên thể hiện, khi đăng ký quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Công T3kê khai nguồn gốc các thửa đất là được cha mẹ để lại, trực canh lâu năm và được người cậu tặng cho vào năm 1989 khi giải thể tập đoàn. Nội dung kê khai này được Hội đồng đăng ký đất đai xã Hthông qua, xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Như vậy, phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00579 ngày 10/01/1997 cấp cho ông Nguyễn Công T3là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông T3và bà H1.

4 Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Theo quy định này cho thấy, đối với vợ chồng ông T3, việc kê khai quyền sử dụng đất của ông T3như nhận định trên thì mọi tài sản có trước và sau khi cưới đều là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà ông T3đã kê khai do cha mẹ để lại, trực canh lâu năm là tài sản chung của vợ chồng ông T3và bà H1. Phần đất mà ông T3khai được người cậu tặng cho vào năm 1989 khi tập đoàn giải thể cũng là tài sản chung của vợ chồng vì không có tài liệu chứng minh là tài sản riêng của ông T3. Như vậy, toàn bộ quyền sử dụng đất mà ông T3kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 đều là tài sản chung của vợ chồng ông T3với bà H1mặc dù sau khi bà H1chết, ông T3đứng tên một mình trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5 Bà Phan Thị H1chết năm 1996, không để lại di chúc. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 679 của Bộ luật dân sự năm 1995 thì những người được hưởng thừa kế của bà H1gồm 09 người: Ông Nguyễn Công T3, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc S1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Hvà bà Nguyễn Thị L. Như vậy, ngày 19/6/2002, ông T3ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Hmà không có sự đồng ý của 07 người thừa kế còn lại là không

đúng pháp luật vì đã tự ý định đoạt phần tài sản là di sản của 07 người này được hưởng.

6 Điều 623 Bộ luật dân sự quy định thời hiệu yêu cầu chia thừa kế là 30 năm. Bà H1 chết năm 1996 nên việc bà L và những người thừa kế của bà H1 yêu cầu chia di sản do bà L để lại là còn thời hiệu theo luật định. Với các nhận định trên cho thấy, yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và các yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia di sản do bà H1 chết để lại là có căn cứ. Ông H cũng được hưởng phần tương ứng của mình và phần của ông T3 được hưởng từ bà H1, cũng như phần tài sản của ông T3 đã chuyển nhượng cho ông H. Hiện tại, những người này chỉ yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất còn lại và phần tiền bồi thường do bị thu hồi đất là có cơ sở và có lợi cho bị đơn. Phần di sản do bà H1 chết để lại trong trường hợp này được xác định là 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và 1/2 tiền bồi thường. Cụ thể, theo kết quả định giá thị trường thì tổng giá trị đất còn lại là sau khi bị thu hồi là 15.524.434.400 đồng. Giá trị tiền bồi thường về đất do bị thu hồi là 319.608.000 đồng. Tổng giá trị di sản còn lại do bà H1 để lại cho tới thời điểm hiện nay là $15.524.434.400 \text{ đồng} / 2 + 319.608.000 \text{ đồng} / 2 = 7.912.217.200 \text{ đồng}$.

7 Theo quy định tại khoản 2 Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995 thì những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Do vậy, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là con của bà H1, ông T3 được hưởng 1/9 giá trị di sản để lại, tương ứng là $7.912.217.200 \text{ đồng} / 9 = 879.135.000 \text{ đồng}$ (số liệu đã làm tròn). Ông H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị này cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc S1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị L để được sử dụng toàn bộ diện tích đất còn lại đã đứng tên và sở hữu số tiền bồi thường về đất là 319.608.000 đồng.

8 Việc phân chia giá trị nêu trên cho thấy, ông H vẫn tiếp tục sử dụng đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Do đó, không cần thiết phải hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/6/2002 giữa ông T3 và ông H như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

9 Về án phí dân sự phúc thẩm, do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm, mỗi người thừa kế phải chịu án phí tương ứng với phần mình được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

-Xác định di sản thừa kế là bà Phan Thị H1 để lại bao gồm:

+Giá trị quyền sử dụng đất là 7.752.413.200 đồng (Tương ứng 1/2 giá trị quyền sử dụng đất của các phần đất thuộc thửa số 57, diện tích 1.701 m²; thửa số 38, diện tích 858,6 m²; thửa số 498, diện tích 1.513,2 m², tọa lạc tại khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ, được thể hiện theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05213, số CS05212 và số CS05211 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp cùng ngày 06/9/2017 cho ông Nguyễn Văn H đứng tên).

+Số tiền bồi thường về đất là 159.804.000 đồng (Tương ứng 1/2 khoản tiền được bồi thường về đất).

-Những người cùng hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của bà H1 bao gồm: ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc S1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L.

-Phân chia di sản như sau: Ông Nguyễn Văn H hoàn lại giá trị di sản cho mỗi người thừa kế (bao gồm: ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc S1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị L) là 879.135.000 đồng để được toàn quyền sử dụng các phần đất đã được xác định nêu trên và sở hữu số tiền bồi thường về đất là 319.608.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/6/2002 giữa ông Nguyễn Công T3 và ông Nguyễn Văn H.

3. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn chịu và đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn chịu 38.674.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006155 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng, nguyên đơn còn phải nộp thêm 34.417.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H mỗi người phải chịu 38.374.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc S1, ông Nguyễn Văn T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L được nhận lại tiền tạm ứng án phí (300.000 đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008598 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng.

Bà Nguyễn Thị C được nhận lại tiền tạm ứng án phí (300.000 đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008600 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng.

Ông Nguyễn Văn T2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí (300.000 đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008599 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cái Răng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND quận Cái Răng;
- Chi cục THADS quận Cái Răng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chế Linh